



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3896** /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày **31** tháng 3 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
26/3/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 26/3/2026 như sau:

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là 1.013.443,4 tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng² (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 13.136,2 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.579,6** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **978.238,7** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **325.230** tỷ đồng, vốn NSDP là **653.008,8** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.136,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

² Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

phân bổ chi tiết là **965.102,5** tỷ đồng, đạt **95,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **48.340,9** tỷ đồng³ của **15** bộ, cơ quan trung ương và **24** địa phương chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để phân bổ vốn cho dự án (nếu không tính **18.095,4** tỷ đồng mới được giao bổ sung kế hoạch trong tháng 3, số vốn giao đầu năm chưa phân bổ chi tiết là **30.245,5** tỷ đồng, chiếm **3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao).

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **19/3/2026** là **82.697,5** tỷ đồng, đạt **8,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **26/3/2026** là **96.229** tỷ đồng, đạt **9,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 20 – 26/3/2026 là **13.531,5** tỷ đồng; tăng gấp **1,6** lần so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁴.

Kết quả tính đến hết ngày **26/3/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **07** bộ, cơ quan và **13** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cà Mau; Thành phố Hải Phòng; Điện Biên; Thành phố Hà Nội; Lai Châu; Lạng Sơn; Gia Lai; Lào Cai; Thành phố Huế; Hà Tĩnh; Quảng Ninh; Khánh Hòa; Thành phố Hồ Chí Minh). Còn **28** bộ, cơ quan và **21** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, **21** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLNN, KHTC;
- Lưu: VT, PHTT (04 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG



Trần Quốc Phương

³ Bao gồm: vốn NSTW là 37.986,9 tỷ đồng, vốn NSĐP là 10.354 tỷ đồng.

⁴ Số giải ngân tuần 13 - 19/3/2026 là 8.315,8 tỷ đồng.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 26/3/2026

(Kèm theo công văn số: **3896** /BTC-PTHT ngày **31** tháng **3** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai					
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.026.579.629	1.013.443.434	978.238.750	13.136.195	96.228.977	9,5%	9,4%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	663.362.795	650.226.600	653.008.798	13.136.195	67.141.630	10,3%	10,1%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.216.834	363.216.834	325.229.952	0	29.087.347	8,0%	8,0%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	255.909.269		25.347.148	9,6%	9,6%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-		0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	256.192	-	6.792	0,9%	0,9%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	46.143	11,6%	11,6%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260.919	-		0,0%	0,0%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.445.050	16,2%	16,2%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.063.646	22,3%	22,3%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-		0,0%	0,0%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	253.761	3,8%	3,8%	
9	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661	-	58.274	24,5%	24,5%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	9.779	16,4%	16,4%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	40.728	-	365	0,6%	0,6%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	1.760.389	-	167.018	2,2%	2,2%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	2.787.098	2,1%	2,1%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.262.947	-		0,0%	0,0%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	86.435	3,2%	3,2%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	77.761	5,5%	5,5%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	136.071	-		0,0%	0,0%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-		0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	7.200	-	326	0,4%	0,4%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-		0,0%	0,0%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-		0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-		0,0%	0,0%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	911.346	-	1.000	0,1%	0,1%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	1.146	3,1%	3,1%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	149	0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-		0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	52.595	2,6%	2,6%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.744.126	-		0,0%	0,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-		0,0%	0,0%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.057.537	27,8%	27,8%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.254.040	749.117.845	722.329.481	13.136.195	70.881.829	9,5%	9,3%	
	Vốn cân đối NSDP	663.362.795	650.226.600	653.008.798	13.136.195	67.141.630	10,3%	10,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	98.891.245	98.891.245	69.320.683		3.740.199	3,8%	3,8%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	3.617.600	0	422.287	6,5%	6,5%	
	Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	422.287	13,5%	13,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.416.873	3.416.873	491.200	0		0,0%	0,0%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	1.309.351	0	79.060	1,1%	1,1%	
	Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	74.045	6,8%	6,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.147.148	6.147.148	226.051	0	5.015	0,1%	0,1%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	2.275.295	60.000	360.849	13,3%	13,0%	
	Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	316.282	18,3%	17,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	979.375	979.375	483.395	0	44.567	4,6%	4,6%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	7.369.073	0	937.660	12,2%	12,2%	
	Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	935.967	13,7%	13,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	848.973	848.973	518.373	0	1.694	0,2%	0,2%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	595.132	9,0%	9,0%	
	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	595.132	9,6%	9,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	1.196.481	6,0%	5,5%	
	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	1.178.639	6,8%	6,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	17.842	0,7%	0,7%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	1.924.400	0	160.190	4,0%	4,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	120.496	6,3%	6,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.053.400	2.053.400	0	0	39.694	1,9%	1,9%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	1.908.282	58.496	330.399	14,0%	13,7%	
	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	266.951	30,5%	28,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.478.114	1.478.114	974.486	0	63.448	4,3%	4,3%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	1.983.296	0	721.589	16,9%	16,9%	
	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	539.383	46,6%	46,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.117.946	3.117.946	825.796	0	182.206	5,8%	5,8%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	18.596.307	14,8%	14,8%	
	Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	18.224.064	15,1%	15,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	372.243	7,3%	7,3%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	7.013.004	18,1%	18,1%	
	Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	7.004.075	19,1%	19,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	8.929	0,4%	0,4%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	2.375.380	11,6%	11,6%	
	Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	2.375.380	11,6%	11,6%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	37.301.275	0	1.979.012	4,6%	4,6%	
	Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	36.771.575	0	1.961.933	4,6%	4,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	529.700	529.700	529.700	0	17.079	3,2%	3,2%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	660.589	4,0%	4,0%	
	Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	660.589	4,4%	4,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.425.000	1.425.000	0	0		0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	2.124.968	6,1%	4,9%	
	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	1.880.284	5,7%	4,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	244.684	13,0%	13,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.503.385	0	669.297	4,8%	4,8%	
	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	669.297	5,1%	5,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	651.304	651.304	267.585	0		0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	8.784.811	0	793.021	5,6%	5,6%	
	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	793.021	9,6%	9,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.941.088	5.941.088	551.011	0	0	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.678.132	51.700	677.800	11,7%	11,6%	
	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	677.800	14,6%	14,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.147.100	1.147.100	970.232	0	0	0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	4.804.662	267.820	254.945	4,8%	4,6%	
	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	241.924	5,9%	5,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.149.542	1.149.542	423.542	0	13.021	1,1%	1,1%	
20	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	5.569.300	0	732.214	12,1%	12,1%	
	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	678.505	14,9%	14,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.520.950	1.520.950	1.018.500	0	53.709	3,5%	3,5%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	15.053.723	0	954.262	5,9%	5,9%	
	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	936.821	6,8%	6,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.310.344	2.310.344	1.257.423	0	17.441	0,8%	0,8%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	6.587.975	52.360	398.172	5,4%	5,4%	
	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	244.710	4,2%	4,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.454.352	1.454.352	673.615	0	153.461	10,6%	10,6%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	1.702.844	11,0%	11,0%	
	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	1.652.468	12,3%	12,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	50.376	2,6%	2,6%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	8.929.477	0	506.338	5,5%	5,5%	
	Vốn cân đối NSDP	6.810.500	6.810.500	6.780.114	0	424.724	6,2%	6,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.149.363	0	81.614	3,4%	3,4%	
25	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	13.244.731	62.000	1.771.097	12,4%	12,4%	
	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	1.745.006	14,5%	14,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	1.120.931	0	26.091	1,2%	1,2%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.221.555	980.100	543.912	3,7%	3,4%	
	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	493.432	4,0%	3,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.634.247	2.634.247	2.008.555	0	50.481	1,9%	1,9%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	15.525.249	10,5%	10,5%	
	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	15.309.253	10,6%	10,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	215.997	6,1%	6,1%	
28	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	1.228.243	4,5%	4,5%	
	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	1.173.408	4,5%	4,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	54.835	6,2%	6,2%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	1.742.781	5,6%	5,6%	
	Vốn cân đối NSDP	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	637.013	3,5%	3,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	1.105.768	8,6%	8,6%	

92

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	13.837.785	0	953.025	6,9%	6,9%	
	Vốn cân đối NSDP	10.866.700	10.866.700	10.858.700	0	728.274	6,7%	6,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	224.750	7,5%	7,5%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	1.344.645	7,0%	7,0%	
	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	904.449	7,3%	7,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	440.196	6,3%	6,3%	
32	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	27.303.105	0	1.669.534	5,9%	5,9%	
	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	1.484.970	9,7%	9,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.123.665	13.123.665	11.918.405	0	184.564	1,4%	1,4%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	542.311	4,9%	4,6%	
	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	505.309	5,8%	5,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.415.107	2.415.107	1.946.274	0	37.002	1,5%	1,5%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	7.251.184	0	1.319.233	18,1%	18,1%	
	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.285.741	19,8%	19,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	777.154	777.154	743.084	0	33.492	4,3%	4,3%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 26/3/2026
(SẮP XẾP TỪ CAO ĐẾN THẤP)

(Kèm theo công văn số: **3396** /BTC-PTHT ngày **31** tháng **3** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.026.579.629	1.013.443.434	13.136.195	96.228.977	9,5%	9,4%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	0	25.347.148	9,6%	9,6%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	0	3.232.272	75,6%	75,6%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	0	1.057.537	27,8%	27,8%	
3	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	0	58.274	24,5%	24,5%	
4	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	0	11.063.646	22,3%	22,3%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	0	9.779	16,4%	16,4%	
6	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	0	6.445.050	16,2%	16,2%	
7	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	0	46.143	11,6%	11,6%	
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	0	77.761	5,5%	5,5%	
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	0	253.761	3,8%	3,8%	
10	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	0	86.435	3,2%	3,2%	
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	0	1.146	3,1%	3,1%	
12	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	0	52.595	2,6%	2,6%	
13	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	0	167.018	2,2%	2,2%	
14	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	0	2.787.098	2,1%	2,1%	
15	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	0	6.792	0,9%	0,9%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	0	365	0,6%	0,6%	
17	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	0	326	0,4%	0,4%	
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	0	1.000	0,1%	0,1%	
19	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	0	149	0,0%	0,0%	
20	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	0	0	0,0%	0,0%	
21	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	0	0	0,0%	0,0%	
22	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	0	0	0,0%	0,0%	
23	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	0	0	0,0%	0,0%	
24	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	0	0	0,0%	0,0%	
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	0	0	0,0%	0,0%	
26	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	0	0	0,0%	0,0%	
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	0	0	0,0%	0,0%	
28	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	0	0	0,0%	0,0%	
29	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	0	0	0,0%	0,0%	
30	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	0	0	0,0%	0,0%	
31	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	0	0	0,0%	0,0%	
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	0	0	0,0%	0,0%	
33	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	0	0	0,0%	0,0%	
34	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	0	0	0,0%	0,0%	
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	0	0	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.254.040	749.117.845	131.361.95	70.881.829	9,5%	9,3%	
1	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	0	1.319.233	18,1%	18,1%	
2	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50000	7.013.004	18,1%	18,1%	
3	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	0	721.589	16,9%	16,9%	
4	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70719	18.596.307	14,8%	14,8%	
5	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	58496	330.399	14,0%	13,7%	
6	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	60000	360.849	13,3%	13,0%	
7	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	62000	1.771.097	12,4%	12,4%	
8	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	0	937.660	12,2%	12,2%	
9	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	0	732.214	12,1%	12,1%	
10	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	51700	677.800	11,7%	11,6%	
11	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	0	2.375.380	11,6%	11,6%	
12	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	0	1.702.844	11,0%	11,0%	
13	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	0	15.525.249	10,5%	10,5%	
14	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	0	595.132	9,0%	9,0%	
15	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	0	1.344.645	7,0%	7,0%	
16	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	0	953.025	6,9%	6,9%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
17	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	0	422.287	6,5%	6,5%	Nếu không tính 2.925,7 tỷ đồng mới giao bổ sung tại các QĐ số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 và số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026 thì tỷ lệ giải ngân là 11,7%, đạt trên bình quân cả nước
18	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8760200	2.124.968	6,1%	4,9%	
19	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	2026400	1.196.481	6,0%	5,5%	
20	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	0	954.262	5,9%	5,9%	
21	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	0	1.669.534	5,9%	5,9%	
22	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	0	1.742.781	5,6%	5,6%	
23	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	0	793.021	5,6%	5,6%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	0	506.338	5,5%	5,5%	
25	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	52360	398.172	5,4%	5,4%	
26	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	696400	542.311	4,9%	4,6%	
27	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	267820	254.945	4,8%	4,6%	
28	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	0	669.297	4,8%	4,8%	
29	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	0	1.979.012	4,6%	4,6%	Số giải ngân giảm so với tuần trước do: Nộp giảm phần kinh phí giải phóng mặt bằng dân không nhận trả lại ngân sách.
30	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	0	1.228.243	4,5%	4,5%	
31	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	0	160.190	4,0%	4,0%	
32	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	0	660.589	4,0%	4,0%	
33	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	980100	543.912	3,7%	3,4%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	0	79.060	1,1%	1,1%	